

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

Địa chỉ: 54 Võ Thị Sáu, P.2, TP.Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500101523

Mẫu số : B01 - DN

Ban hành theo Quyết định số: 15 / 2006 QĐ - BTC

Ngày 20 / 3 / 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		356.498.025.676	352.057.786.190
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.006.821.709	3.266.210.788
1. Tiền	111	V.01	8.006.821.709	3.266.210.788
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.000.000.000	37.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	37.000.000.000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		31.353.711.471	41.040.543.821
1. Phải thu của khách hàng	131		26.430.501.273	31.233.934.165
2. Trả trước cho người bán	132		3.847.724.318	9.791.525.530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.014.526.342	1.636.812.188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(939.040.462)	(1.621.728.062)
IV- Hàng tồn kho	140		276.544.598.107	254.308.417.022
1. Hàng tồn kho	141	V.04	276.544.598.107	254.308.417.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22.592.894.389	16.442.614.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.711.782.596	184.894.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.239.677.912	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	16.904.919.930	14.502.213.900
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.736.513.951	1.755.506.251

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.004.459.277	109.754.348.549
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		46.954.223.429	45.546.647.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.090.316.740	9.372.663.785
- Nguyên giá	222		17.429.097.198	17.400.015.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.338.780.458)	(8.027.351.595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.380.173.681	10.402.464.071
- Nguyên giá	228		10.669.948.751	10.669.948.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(289.775.070)	(267.484.680)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.483.733.008	25.771.520.077
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	10.166.619.727	10.295.834.972
- Nguyên giá	241		10.692.860.535	10.692.860.535
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(526.240.808)	(397.025.563)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		59.883.616.121	53.911.865.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59.656.741.121	53.684.990.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	226.875.000	226.875.000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		473.502.484.953	461.812.134.739

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		285.870.013.620	283.134.286.546
I- Nợ ngắn hạn	310		229.666.454.407	234.882.383.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	116.240.885.601	116.274.921.711
2. Phải trả cho người bán	312		14.656.211.072	22.950.962.956
3. Người mua trả tiền trước	313		77.067.093.702	70.532.640.260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.547.216.803	3.579.327.888
5. Phải trả người lao động	315			938.772.765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.363.469.174	16.421.959.617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8.122.770.211	2.270.462.063
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		100.483.343	203.031.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.568.324.501	1.710.304.501
II- Nợ dài hạn	330		56.203.559.213	48.251.902.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21.822.120.351	13.030.695.292
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	31.818.110.055	31.818.110.055
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52.279.051	52.279.051
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.511.049.756	3.350.818.409
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		187.632.471.333	178.677.848.193
I- Vốn Chủ sở hữu	410	V.22	187.632.471.333	178.677.848.193
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		101.169.100.000	101.169.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.016.770.936	10.016.770.936
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.523.128.435	3.523.128.435
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.104.978.054	1.104.978.054
9. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.818.493.908	62.863.870.768
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		473.502.484.953	461.812.134.739

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

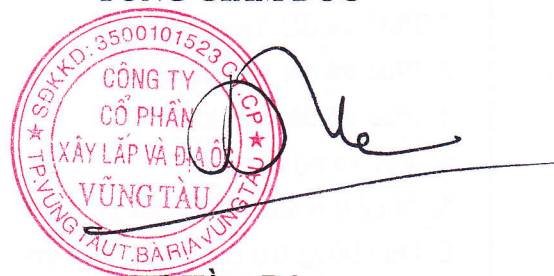
Ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Kim Chi

Đinh Thị Hiền

Lê Hồng Đức

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

Địa chỉ: 54 Võ Thị Sáu, P.2, TP.Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500101523

Mẫu số : B02 - DN

Ban hành theo Quyết định số : 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20 / 3 / 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2011**

(Kỳ này : Quý I năm 2011. Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	M.Số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22.925.576.831	28.216.946.876	22.925.576.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.925.576.831	28.216.946.876	22.925.576.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.269.718.615	15.920.780.626	12.269.718.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.655.858.216	12.296.166.250	10.655.858.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.818.415.304	127.931.867	3.818.415.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.048.257.835	1.204.522.124	2.048.257.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	90.874.791	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		601.712.198	652.846.675	601.712.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+(21-22)-(24+25)}	30		11.824.303.487	10.475.854.527	11.824.303.487
11. Thu nhập khác	31		19.039.397	34.889.000	19.039.397
12. Chi phí khác	32		6.431.423	89.287.920	6.431.423
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.607.974	(54.398.920)	12.607.974
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = (30+40)	50		11.836.911.461	10.421.455.607	11.836.911.461
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	2.882.288.321	-	2.882.288.321
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	-	2.892.784.168	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.954.623.140	7.528.671.439	8.954.623.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Chi

Đinh Thị Hiền

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC
VŨNG TÀU

Lê Hồng Đức

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

Địa chỉ: 54 Võ Thị Sáu, P.2, TP.Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500101523

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Kỳ này: Quý I năm 2011; Kỳ trước: cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.803.617.490	27.087.710.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(962.140.641)	(9.826.799.428)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.032.351.600)	(1.328.042.323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.284.994.351)	(232.024.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.235.463.113	22.857.752.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.452.294.318)	(17.890.773.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.307.299.693	20.667.823.191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22			34.889.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(54.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.017.694.444	23.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		849.312.046	127.931.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.867.006.490	(30.437.179.133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.000.000.000
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.957.300.000	6.750.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.390.995.262)	(28.594.910.365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(968.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.433.695.262)	8.154.120.835
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.740.610.921	(1.615.235.107)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.266.210.788	2.505.471.364
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3	8.006.821.709	890.236.257

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BẢNG

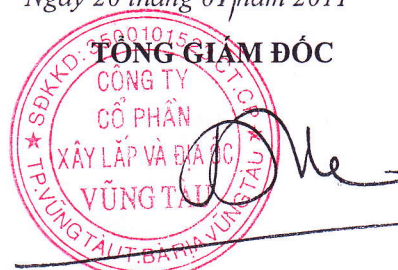
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Chi



Đinh Thị Hiền



Lê Hồng Đức

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU

Địa chỉ: 54 Võ Thị Sáu, P.2, TP. Vũng Tàu

Mã số thuế : 3500101523

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kinh doanh khách sạn
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, cho thuê đất, ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: giá gốc
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Phát sinh thực tế
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ phải trả trong kỳ*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Giá gốc*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Giá gốc*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Thuế hiện hành: *Xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày cuối niên độ kế toán*
 - Thuế thu nhập hoãn lại : *Được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán*
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	930.434.976	282.926.073
- Tiền gửi ngân hàng	7.076.386.733	2.983.284.715
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.006.821.709	3.266.210.788
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	18.000.000.000	37.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	18.000.000.000	37.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	26.430.501.273	31.233.934.165
- Trả trước cho người bán	3.847.724.318	9.791.525.530
- Phải thu khác	2.014.526.342	1.636.812.188
- Dự phòng các khoản phải thu khó	(939.040.462)	(1.621.728.062)
Cộng	31.353.711.471	41.040.543.821
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.705.037.658	4.772.186.458

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

271.839.560.449

249.536.230.564

- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng

276.544.598.107

254.308.417.022

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản

Cuối kỳ

Đầu năm

phải thu nhà nước

- Thuế TNDN nộp thừa

-

- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

-

- Phải thu dài hạn nội bộ

-

-

khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

-

- Các khoản tiền nhận ủy thác

-

-

- Cho vay không có lãi

-

-

- Phải thu dài hạn khác

-

-

Cộng

-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9.251.515.845	4.839.323.557	2.140.241.509	1.168.934.469		17.400.015.380
Tăng trong kỳ				29.081.818		29.081.818
Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	9.251.515.845	4.839.323.557	2.140.241.509	1.198.016.287	-	17.429.097.198
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.929.291.898	1.887.728.472	1.467.968.843	742.362.382		8.027.351.595
Tăng trong kỳ	111.988.480	108.544.821	47.995.535	48.035.662		311.428.863
Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	4.041.280.378	1.996.273.293	1.510.828.743	790.398.044	-	8.338.780.458
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5.322.223.947	2.951.595.085	672.272.666	426.572.087	-	9.372.663.785
- Tại ngày cuối kỳ	5.210.235.467	2.843.050.264	629.412.766	407.618.243	-	9.090.316.740

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	10.669.948.751	-	-	-	-	10.669.948.751
Số dư đầu năm	10.669.948.751					10.669.948.751
Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.669.948.751					10.669.948.751
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	267.484.680	-	-	-	-	267.484.680
Khấu hao trong kỳ	22.290.390	-	-	-	-	22.290.390
Số dư cuối kỳ	289.775.070	-	-	-	-	289.775.070
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	10.402.464.071	-	-	-	-	10.402.464.071
- Tại ngày cuối kỳ	10.380.173.681	-	-	-	-	10.380.173.681

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Cuối quý Đầu năm

- Chi phí XD CB dở dang

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10.692.860.535	-	-	10.692.860.535
- Chợ Huyện Tân Thành	4.084.302.123	-	-	4.084.302.123
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.225.500.214	-	-	2.225.500.214
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.383.058.198	-	-	4.383.058.198
Giá trị hao mòn lũy kế	397.025.563	129.215.245	-	526.240.808
- Chợ Huyện Tân Thành	210.475.871	71.475.287	-	281.951.158
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	11.227.364	13.909.376	-	25.136.740
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	175.322.328	43.830.582	-	219.152.910
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	10.295.834.972	-	-	10.166.619.727
- Chợ Huyện Tân Thành	3.873.826.252	-	-	3.802.350.965
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.214.272.850	-	-	2.200.363.474
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.207.735.870	-	-	4.163.905.288

13- Đầu tư dài hạn khác Cuối kỳ Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng	-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- CP thành lập doanh nghiệp		
- CP nghiên cứu có giá trị lớn		
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- CP trả trước dài hạn khác	59.656.741.121	53.684.990.644
Cộng	59.656.741.121	53.684.990.644
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	116.240.885.601	116.274.921.711
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	116.240.885.601	116.274.921.711
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	-	-
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	-	-
Cộng	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	101.169.100.000	10.026.081.000	0	3.523.128.435	1.104.978.054	341.152.000	61.729.350.153	177.893.789.642
- Tăng vốn trong kỳ trước								0
- Lãi trong kỳ trước							11.239.246.615	11.239.246.615
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong kỳ trước						-341.152.000		-341.152.000
- Lỗ trong kỳ trước								0
- Giảm khác		-9.310.064					-10.104.726.000	-10.114.036.064
Số dư cuối kỳ trước	101.169.100.000	10.016.770.936	0	3.523.128.435	1.104.978.054	0	62.863.870.768	178.677.848.193
- Tăng vốn trong kỳ này								0
- Lãi trong kỳ này							8.954.623.140	8.954.623.140
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong kỳ này								0
- Lỗ trong kỳ này								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	101.169.100.000	10.016.770.936	0	3.523.128.435	1.104.978.054	0	71.818.493.908	187.632.471.333

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn của cổ phần nhà nước

Vốn của cổ đông khác

Cộng

Cuối quý

9.106.410.000

92.062.690.000

101.169.100.000

Đầu năm

9.106.410.000

92.062.690.000

101.169.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Cuối quý

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

101.169.100.000

101.169.100.000

-

-

101.169.100.000

101.169.100.000

101.169.100.000

101.169.100.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.116.910	10.116.910
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	10.116.910	10.116.910
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.116.910	10.116.910
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000 đồng	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.523.128.435	3.523.128.435
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	1.104.978.054	1.104.978.054
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực

23- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Năm trước
- <i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	-	-
- <i>Chi sự nghiệp</i>	-	-
- <i>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</i>	-	-

24- Tài sản thuê ngoài

	Kỳ này	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- <i>TSCĐ thuê ngoài</i>	-	-
- <i>Tài sản khác thuê ngoài</i>	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp		
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	-	-
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	-	-
- <i>Trên 5 năm</i>	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung	22.925.576.831	28.216.946.876
Trong đó:	-	-

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ	22.925.576.831	28.216.946.876
---------------------------------------	----------------	----------------

Trong đó:

- | | | |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| - DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá | 22.925.576.831 | 28.216.946.876 |
| - DT thuần về trao đổi dịch vụ | | - |

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
12.269.718.615	15.920.780.626

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
7.448.546.093	127.931.867
	-
	-
	-
	-
	-
	-
7.448.546.093	127.931.867

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Kỳ này	Kỳ trước
5.678.388.624	1.204.522.124

Cộng

5.678.388.624

1.204.522.124

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý này.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

-

-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu

Kỳ này

Kỳ trước

- Nguyên nhiên vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VIII- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	75.29%	74.06%
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	24.71%	25.94%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	60.37%	59.20%
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	51.63%	28.86%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	39.06%	21.48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1.89%	2.89%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	4.77%	7.07%

IX- Phụ lục : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý I/2011 vượt hơn 10% so với quý I/2010

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng	Tỷ lệ tăng, giảm
Lợi nhuận sau thuế	8.954.623.140	7.528.671.439	1.425.951.701	19%

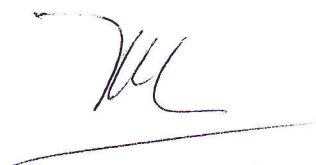
Lợi nhuận kỳ này tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bất động sản - bán căn hộ chung cư 22 tầng Thùy Vân.

Lập biểu



Nguyễn Kim Chi

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Đức